

BÁO CÁO THU NHẬP

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 09 năm 2025/ September 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis
Genesis Fund Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ đầu tư Trái phiếu LP
LP Bond Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 07 tháng 10 năm 2025
07 Oct 2025

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025		Năm 2024 Year 2024	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ YEAR TO DATE	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD OF LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ YEAR TO DATE
I. THU NHẬP DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		204,205,604	219,743,927	484,626,761	3,944,632,207
1.1. Trái tức được nhận/ cổ tức được nhận Income from Bond Coupon/ Dividend	02		131,519,424	522,204,219	96,600,000	670,275,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		96,439,636	337,029,624	820,561	3,619,107
1.3. Lãi lỗ bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		221,676,922	54,384,757	(129,955,174)	1,056,171,652
1.4. Chênh lệch tăng giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(245,430,378)	(693,874,673)	517,161,374	2,214,566,448
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức tiền lãi Provision for doubtful debt and overdue receivables from dividend interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		8,962,612	96,438,201	36,723,907	133,866,973
2.1. Chi phí giao dịch mua bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		8,962,612	96,438,201	36,723,907	133,866,973
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Expense for provision doubtful debt and overdue receivables	12					
2.3. Chi phí lãi vay Expense from loans	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Expense for provision devaluation of collateral	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ OPERATING EXPENSE	20		118,371,321	1,182,889,359	145,292,628	756,404,981
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		52,516,125	600,250,859	73,177,051	415,578,088
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		15,044,464	139,174,907	15,677,617	74,899,097
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5,500,000	49,500,000	5,500,000	18,986,270
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		16,500,000	148,500,000	16,500,000	46,663,691
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		13,200,000	121,000,000	13,200,000	77,880,000
3.6. Thù lao ban đại diện quỹ Remuneration payable to fund representative board	20.6		9,000,000	81,000,000	15,000,000	85,000,000
3.7. Phải trả chi phí Họp Đại hội Accrual - Meeting expenses	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		5,400,732	41,351,399	6,224,760	34,910,735
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		1,210,000	2,112,194	13,200	2,487,100

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025		Năm 2024 Year 2024	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ YEAR TO DATE	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD OF LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ YEAR TO DATE
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	23		76,871,671	(1,059,583,633)	302,610,226	3,054,360,253
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23 + 24)	30		76,871,671	(1,059,583,633)	302,610,226	3,054,360,253
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện Realized profit (losses)	31		322,302,049	(365,708,960)	(214,551,148)	839,793,805
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(245,430,378)	(693,874,673)	517,161,374	2,214,566,448
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41 = 30 - 40)	41		76,871,671	(1,059,583,633)	302,610,226	3,054,360,253

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 September 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis
Genesis Fund Management Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu LP
LP Bond Fund

Ngày 07 tháng 10 năm 2025
07 Oct 2025

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD 30/09/2025	KỲ BÁO CÁO/ LAST PERIOD 31/08/2025
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		29,420,161,953	31,484,821,169
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		4,420,161,953	11,484,821,169
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit under 3 months	112		25,000,000,000	20,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investments	120		25,005,040,620	21,302,940,480
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		25,005,040,620	21,302,940,480
2.1.1 Cổ phiếu Shares	121.1		41,920,000	1,354,750,000
2.1.2 Trái phiếu Bonds	121.2		24,963,120,620	19,948,190,480
2.1.3 Quyền mua	121.3			
2.1.4 Đầu tư khác	121.4			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Provision for devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu Account Receivables	130		2,188,165,574	792,705,480
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		1,232,452,500	
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest recevables of investments	133		955,713,074	792,705,480
3.2.1. Phải thu cổ tức tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend interest income	135			
3.2.2 Dự thu cổ tức tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend interest income	136		955,713,074	792,705,480
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		56,613,368,147	53,580,467,129
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Repo Payables for securities bought but not yet settled/Repo	312		3,449,188,046	
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		3,419,928	1,547,778
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		880,232	301,798
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Expense Accuals	316		35,741,404	15,550,667
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317		2,015,963	3,075,963

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD 30/09/2025	KỲ BÁO CÁO/ LAST PERIOD 31/08/2025
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318		4,796	9,606,827
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		229,356,573	176,124,912
10. Phải trả phải nộp khác Other payables	320			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		3,720,606,942	206,207,945
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		52,892,761,205	53,374,259,184
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		52,209,947,900	52,761,294,700
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		141,996,614,400	141,976,791,900
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(89,786,666,500)	(89,215,497,200)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		217,707,858	224,730,708
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		465,105,447	388,233,776
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG QUY MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		10,130.78	10,116.18
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BAO CAO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH INDICATORS OUTSIDE INCOME STATEMENT	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Doubtful debt	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign exchange	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of Fund Certificate	004		5,220,994.79	5,276,129.47

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 September 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis
Genesis Fund Management Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu LP
LP Bond Fund

Ngày 07 tháng 10 năm 2025
07 Oct 2025

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	29,420,161,953	31,484,821,169	19137.73%
	Tiền mặt tương đương tiền CashCash equivalent	2202	25,000,000,000	20,000,000,000	
	Tiền gửi ngân hàng Cash in bank	2203	4,420,161,953	11,484,821,169	2875.30%
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	25,005,040,620	21,302,940,480	41.07%
	Cổ phiếu Listed shares	2205.1	41,920,000	1,354,750,000	0.07%
	Trái phiếu Bond	2205.2	24,963,120,620	19,948,190,480	
	Đầu tư khác Other Investmentss	2205.3			
	Quyền mua Rights	2205.4			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư Receivables from real estate rent				
I.4	Cổ tức trái tức được nhận Dividend interest income recevables	2206	865,576,088	706,952,055	896.04%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	90,136,986	85,753,425	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Receivables from real estate sold (not applicale)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2208	1,232,452,500		
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211			
I.10	Tổng tài sản Total assets	2212	56,613,368,147	53,580,467,129	92.61%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicale)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled	2214	3,449,188,046		
	Phải trả về mua cổ phiếu Payables from shares	2214.1			
	Phải trả về mua trái phiếu/Repo trái phiếu Payables from bonds/bonds repo	2214.2	3,449,188,046		
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	271,418,896	206,207,945	58.18%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Payables for redemption payable to investors	2215.1	4,796	9,606,827	0.02%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Payables for subscription payable to investors	2215.2	2,015,963	3,075,963	24.78%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.3			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Payable to Fund's Board of Representatives	2215.4	21,000,000	12,000,000	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí họp đại hội nhà đầu tư fee for organising annual general meeting board of representatives meeting	2215.5			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes payables	2215.6	880,232	301,798	6.09%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.7	178,397,454	125,881,329	83.55%
	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	2215.8	15,759,119	15,043,583	100.52%
	Phải trả phí giám sát Supervising fee payable	2215.9	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund administration fee payable	2215.10	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Tranfer agency fee payable	2215.11	13,200,000	13,200,000	100.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.12	8,951,399	3,550,667	113.16%
	Phải trả phí thường niên Annual fee for SSC payable	2215.13			
	Phải trả phí phát hành mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và CTQLQ Payables for subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	2215.14	3,419,928	1,547,778	2.36%
	Phải trả phí môi giới Broker fee	2215.15	5,790,005		
	Phải trả khác Other payables	2215.16			
II.4	Tổng nợ Total liabilities	2216	3,720,606,942	206,207,945	797.51%
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.10-II.4) Total net assets value of Fund	2217	52,892,761,205	53,374,259,184	87.19%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2218	5,220,994.79	5,276,129.47	91.00%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net asset value per unit certificate	2219	10,130.78	10,116.18	95.82%

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 09 năm 2025/ September 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis
Genesis Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu LP
LP Bond Fund
Ngày 07 tháng 10 năm 2025
07 Oct 2025

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	227,959,060	224,906,644	859,233,843
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from real estate rent (not applicable)				
2	Cổ tức trái tức được nhận Dividend Bond coupon income	2221	131,519,424	130,043,835	522,204,219
3	Lãi được nhận Interest income	2222	96,439,636	94,862,809	337,029,624
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	127,333,933	122,370,716	1,279,327,560
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	52,516,125	58,540,833	600,250,859
2	Phí lưu ký giám sát trả cho NHGS Custodian Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	21,412,741	20,543,583	220,921,914
	Phí lưu ký trả cho NHGS Custodian fee	2226.1	15,000,000	15,000,000	136,403,224
	Phí dịch vụ lưu ký - trả cho VSD Pay for VSD fee	2226.2	44,464	43,583	2,771,683
	Chi phí lưu ký xử lý hồ sơ transaction fee	2226.3	868,277		32,247,007
	Phí giám sát trả cho NHGS Supervisory fee	2226.4	5,500,000	5,500,000	49,500,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	29,700,000	29,700,000	269,500,000
	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ trả cho NHGS Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	148,500,000
	Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho VSD Transfer Agency Fee and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227.2	13,200,000	13,200,000	121,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	5,400,732	4,586,300	41,351,399
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses price quotation fee other valid expenses remuneration payable to fund representative board	2229	9,000,000	9,000,000	81,000,000
8	Chi phí dự thảo in ấn gửi bản cáo bạch bản cáo bạch tóm tắt báo cáo tài chính xác nhận giao dịch sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư ban đại diện quỹ; Fee for drafting printing distribution of prospectus summarised propectus financial statements transaction confirmations account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting board of representatives meeting	2230			

STT No	Chi tiêu Indicator	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	8,094,335		64,191,194
	Chi phí môi giới chứng khoán Broker fee	2231.1	8,094,335		64,191,194
	Chi phí khác Other Expenses	2231.2			
10	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	1,210,000		2,112,194
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.1	1,210,000		2,112,194
	Phí quản lý thường niên Annual fee for SSC	2232.2			
	Phí khác Others	2232.3			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities	2233	100,625,127	102,535,928	(420,093,717)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(23,753,456)	323,762,000	(639,489,916)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	221,676,922		54,384,757
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(245,430,378)	323,762,000	(693,874,673)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period	2237	76,871,671	426,297,928	(1,059,583,633)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	53,374,259,184	52,990,396,061	59,227,048,786
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ: Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(481,497,979)	383,863,123	(6,334,287,581)
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	76,871,671	426,297,928	(1,059,583,633)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	(558,369,650)	(42,434,805)	(5,274,703,948)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	52,892,761,205	53,374,259,184	52,892,761,205
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 September 2025

Tên công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

Genesis Fund Management Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu LP

LP Bond Fund

Ngày 07 tháng 10 năm 2025

07 Oct 2025

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (Not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết đăng ký giao dịch chứng chỉ quỹ niêm yết List shares trading registration shared list fund certificates	2246				
1	MBB	2246.1	1,600	26,200	41,920,000	0.07%
	Tổng Total	2247	1,600		41,920,000	0.07%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlist shares trading registration shared Unlist fund certificates	2248				
	Tổng <i>Total</i>	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	1,600		41,920,000	0.07%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
1	HDB125012	2251.1	100,000	104,078	10,407,769,000	18.38%
2	LPB125007	2251.2	96,000	100,000	9,600,017,280	16.96%
3	VIC124003	2251.3	14,300	99,999	1,429,990,276	2.53%
4	VIC124005	2251.4	35,200	100,152	3,525,344,064	6.23%
	Tổng Total	2252	245,500		24,963,120,620	44.09%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua <i>Rights</i>	2253.1				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	2255	247,100		25,005,040,620	44.17%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon recevables	2256.1			860,576,088	1.52%
2	Lãi được nhận Accrual Interest income	2256.2			90,136,986	0.16%
3	Cổ tức được nhận Accrual dividend	2256.3			5,000,000	0.01%
4	Phải thu trái phiếu đáo hạn Receivables bond maturity	2256.4				
5	Phải thu bán chứng khoán Receivables from investments sold but not yet settled	2256.5			1,232,452,500	2.18%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	2256.7				

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
8	Tài sản khác Other investments	2256.8				
	Tổng Total	2257			2,188,165,574	3.87%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2259			29,420,161,953	51.97%
1.1	Tiền gửi hoạt động Cash on activities account	2259.1			4,418,172,157	7.80%
1.2	Tiền mua CCQ của NĐT Cash for Subscription of investors	2259.2			1,985,000	0.00%
1.3	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2259.3			4,796	0.00%
1.4	Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng Deposit with term not more than three months	2259.4			25,000,000,000	44.16%
2	Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng Deposit with term more than three months					
3	Giấy tờ có giá Certificate of Deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng Registered Certificate of Deposit	2261				
5	Tổng Total	2262			29,420,161,953	51.97%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	247,100		56,613,368,147	100.00%

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 09 năm 2025/ September 2025

Tên công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

Genesis Fund Management Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu LP

LP Bond Fund

Ngày 07 tháng 10 năm 2025

07 Oct 2025

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ này This Period	Kỳ trước Last Period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động <i>Investment performance indicators</i>	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.20%	1.30%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.49%	0.46%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.68%	0.66%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Audit fee expense over average NAV ratio (%)</i>	2267	0.12%	0.10%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.21%	0.20%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.91%	2.71%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) <i>Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV</i>	2270	71.05%	0.00%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi cổ tức trái tức chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income dividend coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác <i>Other indicators</i>	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ <i>Fund scale at the beginning of the period</i>	2273	52,761,294,700	52,803,400,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2274	52,761,294,700	52,803,400,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i>	2275	5,276,129.47	5,280,340.08
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ <i>Change of Fund scale during the period</i>	2276	(551,346,800)	(42,106,100)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ <i>Number of Fund Certificates subscribed during the period</i>	2277	1,982.25	6,159.41
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ <i>Net subscription amount in period</i>	2278	19,822,500	61,594,100

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ này This Period	Kỳ trước Last Period
	Số lượng Chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ <i>Number of Fund Certificates redeemed during the period</i>	22781	(57,116.93)	(10,370.02)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư <i>Net redemption amount in period (based on par value)</i>	22782	(571,169,300)	(103,700,200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ <i>Fund scale at the end of the period</i>	2279	52,209,947,900	52,761,294,700
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2280	52,209,947,900	52,761,294,700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	5,220,994.79	5,276,129.47
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ <i>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period</i>	2282	18.77%	18.57%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ <i>Top 10 biggest investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2283	99.16%	99.04%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ <i>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period</i>	2284	0.00%	0.00%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	437	450
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng Net asset value per Fund Certificate at the end of period	22842	10,130.78	10,116.18
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	22843		

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value trading of Fund Certificate
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 09 năm 2025/ September 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis
Genesis Fund Management Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu LP
LP Bond Fund

Ngày 07 tháng 10 năm 2025
07 Oct 2025

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net assets value of Fund at the beginning of period	4060	53,374,259,184	52,990,396,061
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2) trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period(= II.1 + II.2) In which	4061	76,871,671	426,297,928
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	4062	76,871,671	426,297,928
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do mua lại phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 – III.2) Change of Net Asset Value due to subscription redemption during the period	4064	(558,369,650)	(42,434,805)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Due to subscription	4065	20,064,580	61,960,124
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Due to redemption	4066	578,434,230	104,394,929
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) Net Asset Value at the end of period (= I + II + III)	4067	52,892,761,205	53,374,259,184

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY GIAO DỊCH MUA BẢN LẠI CỦA QUỸ
REPORT ON BORROWING OPERATION REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 September 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis
Genesis Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu LP
LP Bond Fund
Ngày 07 tháng 10 năm 2025
07 Oct 2025

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT
Tháng 09 năm 2025/ September 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis
Genesis Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu LP
LP Bond Fund
Ngày 07 tháng 10 năm 2025
07 Oct 2025

I. Báo cáo về tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tháng 09 năm 2025/ September 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis
Genesis Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ đầu tư Trái phiếu LP
LP Bond Fund
Ngày 07 tháng 10 năm 2025
07 Oct 2025

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ ASSET OF FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORFOLIO INVESTMENT

Tháng 09 năm 2025/ September 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis
Genesis Fund Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ đầu tư Trái phiếu LP
LP Bond Fund

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 07 tháng 10 năm 2025
07 Oct 2025

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức trái tức được nhận Dividend Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám Đốc

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/ As at 30 September 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Genesis
Genesis Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ đầu tư Trái phiếu LP
LP Bond Fund

Ngày 07 tháng 10 năm 2025
07 Oct 2025

IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ FOREIGN INVESTMENT PORFOLIO REPORT Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
			Ngoại tệ	Tỷ giá VND	Ngoại tệ	Tỷ giá VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit						
1							
	Tổng Total						
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds						
1							
	Tổng Total						
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity						
1							
	Tổng Total						
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds						
1							
	Tổng Total						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listedt fund certificates						
1							
	Tổng Total						
VI	Các tài sản khác Other assets						
1							
	Tổng Total						
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện được ủy quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company